

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		764,010,303,264	769,517,691,216
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	99,478,847,795	119,887,523,608
1. Tiền	111		98,478,847,795	117,187,523,608
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,000,000,000	2,700,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		260,000,000,000	240,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		260,000,000,000	240,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		233,095,861,026	284,564,963,630
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		196,374,519,702	268,187,274,576
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35,823,179,130	12,491,891,969
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		898,162,194	3,885,797,085
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	169,082,061,681	123,739,089,341
1. Hàng tồn kho	141		169,082,061,681	123,739,089,341
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,353,532,762	1,326,114,637
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	1,110,813,521	1,326,114,637
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,242,719,241	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		304,762,415,910	320,185,857,917
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.03	284,416,615,424	291,893,681,140
1. Tài sản cố định hữu hình	221		284,416,615,424	291,893,681,140
- Nguyên giá	222		1,192,817,972,209	1,148,390,905,917
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(908,401,356,785)	(856,497,224,777)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.04	6,266,119,620	14,778,641,582
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6,266,119,620	14,778,641,582
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10,000,000,000	10,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10,000,000,000	10,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,079,680,866	3,513,535,195
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	4,079,680,866	3,513,535,195
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,068,772,719,174	1,089,703,549,133

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		411,046,407,296	432,742,297,875
I. Nợ ngắn hạn	310		409,766,407,296	431,462,297,875
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		210,446,019,547	116,101,156,903
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		275,219,450	683,398,310
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.07	16,107,601,183	15,098,434,862
4. Phải trả người lao động	314		108,911,918,858	111,326,212,159
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.06	1,861,819,490	1,221,994,004
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.09	4,363,192,609	17,077,397,082
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	35,680,448,077	110,184,091,454
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.08	-	32,128,006,363
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		32,120,188,082	27,641,606,738
II. Nợ dài hạn	330		1,280,000,000	1,280,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.11	1,280,000,000	1,280,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		657,726,311,878	656,961,251,258
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	657,726,311,878	656,961,251,258
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180,000,000,000	180,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(440,000,000)	(440,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		426,547,156,313	377,065,026,715
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51,619,155,565	100,336,224,543
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		51,619,155,565	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,068,772,719,174	1,089,703,549,133

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Minh Huệ

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ DUY TOÀN

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 và 6 tháng Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2-2024	Quý 2-2023	Lũy kế 6 tháng 2024	Lũy kế 6 tháng 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.13	376,134,086,612	318,111,499,364	747,949,000,467	658,718,081,443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.14	-	696,508,425	-	848,097,578
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	696,508,425	-	848,097,578
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.15	376,134,086,612	317,414,990,939	747,949,000,467	657,869,983,865
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16	305,763,533,192	260,002,424,827	604,504,609,014	529,717,121,904
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70,370,553,420	57,412,566,112	143,444,391,453	128,152,861,961
(20=10-11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17	1,975,439,485	1,539,149,744	2,910,690,453	1,701,437,721
7. Chi phí tài chính	22	V.18	445,976,679	580,212,166	874,732,169	1,380,245,515
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		318,706,190	573,594,516	730,719,917	1,265,921,536
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		10,253,796,926	11,446,150,975	23,563,243,109	26,956,615,641
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28,682,418,776	22,989,205,449	58,962,280,091	52,710,088,002
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh :	30		32,963,800,524	23,936,147,266	62,954,826,537	48,807,350,524
30=20+(21-22)-(25+26)						
12. Thu nhập khác	31		122,443,774	1,049,259,013	381,470,350	1,172,501,049
13. Chi phí khác	32		4,912,146	2,100,337	49,687,733	10,336,873
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		117,531,628	1,047,158,676	331,782,617	1,162,164,176
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33,081,332,152	24,983,305,942	63,286,609,154	49,969,514,700
(50=30+40)						
Lợi nhuận công ty con chuyển về					-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế			33,081,332,152	24,983,305,942	63,286,609,154	49,969,514,700
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19	6,616,266,430	4,996,661,188	12,657,321,831	9,993,902,939
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		26,465,065,722	19,986,644,754	50,629,287,323	39,975,611,761
(60=50-51-52)						
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,473.9	1,113.1	2,819.6	2,226.3
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Minh Huệ

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



LÊ DUY TOÀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	63,286,609,154	49,969,514,700
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	53,203,567,490	47,352,053,911
- Các khoản dự phòng	03	(32,128,006,363)	(28,250,151,595)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,147,197,191)	(2,057,304,389)
- Chi phí lãi vay	06	892,276,081	1,265,921,536
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08= 01+02+...+07)	08	82,107,249,171	68,280,034,163
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	19,021,326,615	192,023,965,538
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(45,342,972,340)	(15,625,604,287)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	90,041,602,023	(77,115,301,609)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(350,844,555)	(2,095,062,327)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,046,476,307)	(1,492,446,330)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,629,697,961)	(2,500,970,965)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(495,645,359)	(554,860,320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	135,304,541,287	160,919,753,863
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(22,162,888,980)	(10,272,363,322)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	128,700,000	363,636,363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20,000,000,000)	(200,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	83,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,702,146,507	1,693,668,026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36,332,042,473)	(125,215,058,933)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	42,678,502,241	78,173,683,564
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(117,182,145,618)	(147,548,769,859)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44,877,531,250)	(35,902,225,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(119,381,174,627)	(105,277,311,295)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	(20,408,675,813)	(69,572,616,365)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	119,887,523,608	109,911,179,864
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70= 50+60+61)	70	99,478,847,795	40,338,563,499

Lập biểu

Nguyễn Thị Minh Huệ

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ DUY TOÀN



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP
AGRICULTURE PRINTING AND PACKAGING JOINT STOCK COMPANY

TRỤ SỞ: 72 Đường Trường Chinh - Quận Đống Đa - HN NHÀ MÁY: Lô 3 - CN 3 Khu CN Ngọc Hồi - Thanh Trì - HN Email: info@appprint.vn
Tel: (84.24).38695605 * Fax: (84.24).38695605 Tel: (84.24).36840093 * Fax: (84.24).36840095 Web: appprintco.com

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 1/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 172.800.000.000 đồng, sửa đổi lần 9 ngày 11/1/2019 thay đổi vốn điều lệ thành : 180.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Hiện tại Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

Địa điểm 1: Lô 3, CN3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội.

Địa điểm 2: Đường C1, KCN Phố Nối A, Xã Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên (Mã số 00001 do sở KHĐT Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 2/7/2019)

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in,...

- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

4.1. Công ty có đầu tư 100% vốn vào 01 công ty con:

- Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC: vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm triệu đồng)

4.2. Công ty có 01 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa chỉ: Đường C1, Khu CN phố nối A, xã Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 1/1; kết thúc ngày 31/12

Kỳ báo cáo quý 2/2024 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06//2024

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CÁC CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Sản phẩm dở dang tại ngày 30/06/2024 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5-16
Máy móc, thiết bị	3-10
Phương tiện vận tải	3-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-4

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền phí dịch vụ khu công nghiệp, tiền lãi vay của hợp đồng vay trung hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đó được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giảm trừ doanh thu:

Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 20% theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

Chỉ tiêu	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cộng	<u>99,478,847,795</u>	<u>119,887,523,608</u>
Tiền mặt	808,008,858	851,566,914
Tiền gửi ngân hàng	97,670,838,937	116,335,956,694
Các khoản tương đương tiền	1,000,000,000	2,700,000,000

2. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cộng	<u>169,082,061,681</u>	<u>123,739,089,341</u>
Nguyên liệu, vật liệu	136,232,891,639	100,362,566,579
Công cụ, dụng cụ	1,662,225,330	1,405,103,492
Chi phí SXKD dở dang	8,535,999,511	6,805,429,033
Thành phẩm	15,465,499,404	9,223,215,897
Hàng hóa	7,185,445,797	5,942,774,340

3. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 1/1/2024	403,608,749,684	719,772,405,778	20,260,240,629	4,749,509,826	1,148,390,905,917
Tăng trong kỳ	1,274,047,597	38,883,958,753	515,000,000	5,053,495,424	45,726,501,774
Giảm trong kỳ				1,299,435,482	1,299,435,482
Tại ngày 30/06/2024	404,882,797,281	758,656,364,531	20,775,240,629	8,503,569,768	1,192,817,972,209
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					-
Tại ngày 01/1/2024	212,297,681,183	623,160,513,718	17,159,555,993	3,879,473,883	856,497,224,777
Trích khấu hao kỳ	20,853,789,252	31,028,323,887	786,927,990	534,526,361	53,203,567,490
Thanh lý, nhượng bán				1,299,435,482	1,299,435,482
Tại ngày 30/06/2024	233,151,470,435	654,188,837,605	17,946,483,983	3,114,564,762	908,401,356,785
<u>Giá trị còn lại</u>					-
<u>Tại ngày 01/1/2024</u>	191,311,068,501	96,611,892,060	3,100,684,636	870,035,943	291,893,681,140
<u>Tại ngày 30/06/2024</u>	171,731,326,846	104,467,526,926	2,828,756,646	5,389,005,006	284,416,615,424

4. Tài sản dở dang dài hạn:

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 6 khoản đang hạch toán vào tài khoản tài sản dở dang dài hạn tổng cộng: 6,266,119,620 đồng:

- Giá trị hệ thống điều hòa tại khu nhà kho xây dựng giai đoạn 2 theo bảng quyết toán theo HĐ 18/2019/MC-APP, đang chờ thay thế hệ thống van trị giá: 260,101,970 đồng.
- Giá trị nghiệm thu 3 đợt: thiết kế tổng thể phần mềm quản trị nhà máy thông minh theo hđ 14122021/ITG-APP trị giá: 3,839,283,750 đồng.
- Mua bộ thu thập tín hiệu phục vụ PM 3S trị giá: 272,853,900 đồng.
- Mua máy nén khí cho nhà máy 1 tại Ngọc Hồi hợp đồng 01/BBNN-MNKHN/HĐKT-2023 trị giá: 546.490.000 đồng.
- Mua máy nén khí cho nhà máy 1 tại Ngọc Hồi hợp đồng 03/BBNN-MNKHN/HĐKT-2023 trị giá: 342.390.000 đồng.
- Mua máy bắt liên tục động PY-12 theo hợp đồng 05-2024/SIC-INN trị giá: 1.005.000.000 đồng.

5. Chi phí trả trước

a- Trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Quý 2- năm 2024	Lũy kế năm 2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3,749,865,292	3,513,535,195
Tăng trong kỳ	1,496,879,448	2,626,293,478
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	1,167,064,274	2,060,147,807
Số dư cuối kỳ	4,079,680,466	4,079,680,866

b- Trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Quý 2- năm 2024	Lũy kế năm 2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1,196,499,351	1,326,114,637
Tăng trong kỳ	897,525,000	1,716,660,004
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	983,210,830	1,931,961,120
Số dư cuối kỳ	1,110,813,521	1,110,813,521

Chi phí trả trước phát sinh trong kỳ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí và thực tế phát sinh tại doanh nghiệp

6. Chi phí phải trả ngắn hạn:

Chỉ tiêu	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cộng	1,861,819,490	1,221,994,004
Chi phí phải trả cho ngân hàng		
Chi phí phải trả khác: phí quản lý KCN phải trả, tiền điện, ...	1,861,819,490	1,221,994,004

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Chỉ tiêu	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cộng	<u>16,107,601,183</u>	<u>15,098,434,862</u>
Thuế GTGT	302,451,598	4,707,257,962
Thuế thuê đất	508,428,412	-
Thuế TNCN	315,368,496	437,448,093
Thuế TNDN	10,798,552,579	5,770,928,709
Các loại thuế khác	4,182,800,098	4,182,800,098

8. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cộng		<u>32,128,006,363</u>
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Chuyển quỹ lương dự phòng 17% số thực chi theo khoản 2, điều 4, TT96/2015		32,128,006,363

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cộng	<u>6,321,833,634</u>	<u>17,077,397,082</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	1,295,015,857	703,956,084
BHYT, BHXH	555,780,865	457,140,824
BHTN	14,297,499	45,227,913
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,447,239,413	15,844,157,821
Phải thu khác(dư có)	9,500,000	26,914,440

10. Các khoản vay và nợ thuê tài chính:

Chỉ tiêu	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cộng		<u>110,184,091,454</u>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		110,184,091,454
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-

11. Các khoản phải trả dài hạn:

Chỉ tiêu	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cộng	<u>1,280,000,000</u>	<u>1,280,000,000</u>
Tiền ký quỹ cho thuê nhà 72 Trường Chinh	1,000,000,000	1,000,000,000
Tiền ký quỹ làm khuôn KH thuốc lá	280,000,000	280,000,000

12. Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Số dư 1/1/2024	<u>180,000,000,000</u>	<u>(440,000,000)</u>	<u>377,065,026,715</u>	<u>100,336,224,543</u>
Tăng vốn năm nay			49,482,129,598	
Lợi nhuận tăng trong kỳ				50,629,287,323
Chia cổ tức trong kỳ				44,890,000,000
Giảm vốn khác trong kỳ	-	-	-	54,456,356,301
+ Trích quỹ				54,174,710,942
+ Chi trả thu nhập thành viên HĐQT không tham gia điều hành				261,725,573
+ Chi phí phát sinh khác				19,919,786
Số dư 30/06/2024	<u>180,000,000,000</u>	<u>(440,000,000)</u>	<u>426,547,156,313</u>	<u>51,619,155,565</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đóng góp			
	30/06/2024		01/01/2024	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Cổ đông lớn:				
- Cổ đông: Nguyễn Thành Nam	38,464,720,000	21.37	38,464,720,000	21.37
- Cổ đông khác	141,095,280,000	78.39	141,095,280,000	78.39
Tổng	<u>179,560,000,000</u>	<u>99.76</u>	<u>179,540,000,000</u>	<u>99.76</u>

13. Doanh thu

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	<u>747,949,000,367</u>	<u>658,718,081,443</u>
+ Doanh thu bán thành phẩm	686,199,474,225	624,889,801,615
+ Doanh thu bán hàng hóa, vtư	22,270,657,104	20,897,093,208
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	39,478,869,038	12,931,186,620

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Các khoản giảm trừ	<u>0</u>	<u>151,589,153</u>
+ Hàng bán bị trả lại		848,097,578

15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Cộng	<u>747,949,000,367</u>	<u>657,869,983,865</u>
+ Doanh thu bán thành phẩm	686,199,474,225	624,041,704,037
+ Doanh thu bán hàng hóa, vtư	22,270,657,104	20,897,093,208
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	39,478,869,038	12,931,186,620

16. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	<u>604,504,608,914</u>	<u>529,717,121,904</u>
+ Giá vốn hàng bán	604,504,608,914	529,717,121,904

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2-2024	Quý 2-2023
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên quản lý	4,659,338,028	6,842,139,006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,094,396,285	2,857,481,474
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,379,567,727	1,705,240,095
Chi phí bán hàng khác	120,494,886	41,290,400
Tổng cộng	10,253,796,926	11,446,150,975

	Hợp nhất	Hợp nhất
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2-2024	Quý 2-2023
Chi phí nhân viên quản lý	16,621,216,185	14,128,005,868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,442,259,692	6,433,005,350
Chi phí khấu hao TSCĐ	838,653,094	438,139,074
Chi phí bằng tiền khác	1,780,289,805	1,990,055,157
Tổng cộng	28,682,418,776	22,989,205,449

18. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2-2024	Quý 2-2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218,887,304,630	192,312,969,853
Chi phí nhân công	58,200,164,689	59,563,641,358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27,142,829,752	21,251,901,433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,052,153,689	19,277,923,050
Chi phí bằng tiền khác	2,417,296,134	2,031,345,557
Tổng cộng	344,699,748,894	294,437,781,251

19. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2 - Năm 2024	Quý 2 - Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	<u>1,975,439,485</u>	<u>1,539,149,744</u>
+ Doanh thu hoạt động tài chính	1,975,439,485	1,539,149,744

20. Chi phí hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2 - Năm 2024	Quý 2 - Năm 2023
	VND	VND
Chi phí hoạt động tài chính	<u>445,976,679</u>	<u>580,212,166</u>
+ Chi phí lãi vay	318,706,190	573,594,516
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá	127,270,489	6,617,650

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 2 - Năm 2024	Quý 2 - Năm 2023
	VND	VND
+ Tổng thu nhập	33,081,332,152	24,983,305,942
+ Thu nhập chịu thuế	33,081,332,152	24,983,305,942
+ Thuế phải nộp	6,616,266,430	4,996,661,188

22. Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan:

* Công ty cổ phần công nghệ chống giả DAC (công ty con)

- Doanh thu bán hàng phát sinh Q2-2024: 1.916.340.055 đồng

- Doanh thu mua hàng phát sinh Q2-2024: 2.200.790.000 đồng

- Số dư phải trả 30/06/2024: 197.493.300 đồng

Lập biểu

Nguyễn Thị Minh Huệ

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

~~TỔNG GIÁM ĐỐC~~



~~LÊ DUY TOÀN~~